TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 75 /KTA-TCKT
V/v công bố Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445; Fax: 028.37840446; Email: info@pvgasd.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

3.Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/02/2025 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đỗ Phạm Hồng Minh

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;
- BKS, BGĐ, Trợ lý BGĐ;
- Người CBTT;
- Lưu: VT, TCKT.HMH.02.

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thời gian ký: 21.02.2025 18:01:11 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 15 số 0304998686 ngày 25 tháng 10 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch
	Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Thành viên (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024)
	Ông Trần Thanh Nam	Thành viên (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)
	Bà Nguyễn Thục Quyên	Thành viên
	Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
	Ông Yosuke Fujii	Thành viên
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Tiến Hải	Trưởng ban (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024)
	Bà Phạm Thị Thu Hà	Trưởng ban (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)
	Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
	Ông Trần Huỳnh Thanh Tú	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)
Ban Giám đốc	Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Giám đốc (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024) Phó Giám đốc (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)
	Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)
	Ông Nguyễn Nhật Quốc Toản	Phó Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)
	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Giám đốc (từ ngày 1 tháng 11 năm 2024)
	Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc (đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)
	Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc (đến ngày 29 tháng 1 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0304998686 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
H. NHÀ BÈ - T.P HỒ CHÍ MINH

Đỗ Phạm Hồng Minh
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 13 tháng 2 năm 2025

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 2 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn

pwc

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Cheng Kiến Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2024-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM16126
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.378.374.535.481**	**2.955.146.117.979**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.384.904.766.353**	**1.135.172.579.960**
111	Tiền		194.904.766.353	85.172.579.960
112	Các khoản tương đương tiền		1.190.000.000.000	1.050.000.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**717.765.249.404**	**487.498.657.013**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	717.765.249.404	487.498.657.013
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.204.263.842.352**	**1.228.510.210.491**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	634.887.089.793	702.838.079.916
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.249.098.972	8.537.152.238
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	593.921.201.697	533.301.883.564
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(26.793.548.110)	(16.166.905.227)
140	**Hàng tồn kho**	8	**48.627.970.674**	**46.714.496.401**
141	Hàng tồn kho		48.627.970.674	46.714.496.401
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**22.812.706.698**	**57.250.174.114**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.821.478.785	5.392.375.493
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	16.356.734.245	51.815.770.948
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	2.634.493.668	42.027.673
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**389.852.060.730**	**407.782.248.002**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**3.445.385.125**	**3.051.853.125**
216	Phải thu dài hạn khác		3.445.385.125	3.051.853.125
220	**Tài sản cố định**		**262.987.060.581**	**278.170.080.154**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	215.135.758.025	228.461.408.010
222	Nguyên giá		1.097.190.416.847	1.059.994.473.634
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(882.054.658.822)	(831.533.065.624)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	47.851.302.556	49.708.672.144
228	Nguyên giá		63.211.663.876	63.211.663.876
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.360.361.320)	(13.502.991.732)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.906.111.518**	**2.299.602.143**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.906.111.518	2.299.602.143
260	**Tài sản dài hạn khác**		**121.513.503.506**	**124.260.712.580**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	121.513.503.506	124.260.712.580
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.768.226.596.211**	**3.362.928.365.981**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.290.693.160.056**	**1.961.409.306.438**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.290.605.160.056**	**1.961.321.306.438**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.012.337.054.845	1.642.674.985.823
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	97.157.044.992	67.978.337.078
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	12.361.172.897	20.688.894.641
314	Phải trả người lao động	14	15.805.152.850	22.113.313.314
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	13.211.967.279	54.261.380.606
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	138.205.269.217	152.621.188.917
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.527.497.976	983.206.059
330	**Nợ dài hạn**		**88.000.000**	**88.000.000**
337	Phải trả dài hạn khác		88.000.000	88.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.477.533.436.155**	**1.401.519.059.543**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.477.533.436.155**	**1.401.519.059.543**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	989.982.660.000	989.982.660.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*989.982.660.000*	*989.982.660.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	153.050.000	153.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(9.550.000)	(9.550.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	180.456.359.746	100.719.993.866
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	306.950.916.409	310.672.905.677
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*72.834.154.739*	*57.765.019.410*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*234.116.761.670*	*252.907.886.267*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.768.226.596.211**	**3.362.928.365.981**

Huỳnh Minh Hùng	Đặng Quốc Vương	Đỗ Phạm Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 13 tháng 2 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.937.645.849.520**	**9.890.691.872.367**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**10.937.645.849.520**	**9.890.691.872.367**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23	**10.169.523.454.592**	**9.125.277.917.287**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**768.122.394.928**	**765.413.955.080**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	31.054.795.044	51.569.691.461
22	Chi phí tài chính		3.237.679.620	7.354.224.800
25	Chi phí bán hàng	25	385.534.237.953	367.155.152.371
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	96.010.706.132	106.586.275.887
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)**		**314.394.566.267**	**335.887.993.483**
31	Thu nhập khác		19.413.055	216.604.434
32	Chi phí khác		1.502.883.771	697.824.969
40	**Lỗ khác (40 = 31 - 32)**		**(1.483.470.716)**	**(481.220.535)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**312.911.095.551**	**335.406.772.948**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	27	**63.742.713.846**	**69.618.886.681**
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	27	-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**249.168.381.705**	**265.787.886.267**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20	**2.365**	**2.458**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	20	**2.365**	**2.458**

Huỳnh Minh Hùng	Đặng Quốc Vương	Đỗ Phạm Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 13 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**312.911.095.551**	**335.406.772.948**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		55.471.302.246	52.403.018.262
03	Các khoản dự phòng		10.626.642.883	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.709.281.530)	(51.132.561.683)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**349.299.759.150**	**336.677.229.527**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		41.929.692.577	(17.294.643.807)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.913.474.273)	(3.915.647.993)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		334.120.830.054	(69.102.787.265)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.318.105.782	(7.903.630.622)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp		(81.439.265.133)	(92.734.063.211)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(24.113.746.676)	(22.812.318.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**622.201.901.481**	**122.914.138.629**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28.925.022.628)	(26.499.372.938)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	21.000.000
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(860.266.592.391)	(660.401.826.341)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		630.000.000.000	470.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		35.217.866.431	43.964.887.025
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(223.973.748.588)**	**(172.915.312.254)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông		(148.495.966.500)	(404.991.315.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(148.495.966.500)**	**(404.991.315.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**249.732.186.393**	**(454.992.488.625)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**1.135.172.579.960**	**1.590.165.068.585**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.384.904.766.353**	**1.135.172.579.960**

Huỳnh Minh Hùng	Đặng Quốc Vương	Đỗ Phạm Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 13 tháng 2 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày ngày 23 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 15 số 0304998686 ngày 25 tháng 10 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "PGD" từ ngày 26 tháng 11 năm 2009.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn cổ phần được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh và vận chuyển khí thiên nhiên.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
• Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu
• Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai
• Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	Tỉnh Thái Bình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 283 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 280 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính , kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 6 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi đồng thời thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ("TNDN") và thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	141.196.634	262.360.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.913.569.719	84.910.219.808
Tiền đang chuyển	75.850.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	1.190.000.000.000	1.050.000.000.000
	1.384.904.766.353	1.135.172.579.960

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,5%/năm đến 3,6%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 7,4%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba (*)	258.400.252.695	241.174.265.110
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	376.486.837.098	461.663.814.806
	634.887.089.793	702.838.079.916

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư chiếm trên 10% trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	73.550.154.806	67.465.410.038

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 44.290.439.410 Đồng và 11.296.297.196 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	549.521.199.798	504.268.928.569
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.783.509.478	11.213.173.256
Khác	37.616.492.421	17.819.781.739
	593.921.201.697	533.301.883.564
Trong đó:		
Bên thứ ba	406.010.881.938	378.326.846.544
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	187.910.319.759	154.975.037.020
	593.921.201.697	533.301.883.564

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 4.870.608.031 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

Chi tiết các khoản phải thu khó đòi được trình bày chi tiết như sau:

	2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	15.028.293.965	4.508.488.189	10.519.805.776	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Asaki Việt Nam	356.123.691	249.286.584	106.837.107	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	17.609.724.558	17.609.724.558	-	Trên 3 tháng
	44.290.439.410	22.367.499.331	21.922.940.079	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm

	2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	Trên 3 năm

8 HÀNG TỒN KHO

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.674.056.401	-	11.104.180.495	-
Công cụ, dụng cụ	36.319.183.936	-	35.060.431.656	-
Hàng hóa	634.730.337	-	549.884.250	-
	48.627.970.674	-	46.714.496.401	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua bảo hiểm	2.532.204.525	2.222.644.736
Khác	1.289.274.260	3.169.730.757
	3.821.478.785	5.392.375.493

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuê đất trả trước	78.104.729.329	80.463.515.968
Chi phí quảng cáo	9.004.748.760	14.940.295.841
Khác	34.404.025.417	28.856.900.771
	121.513.503.506	124.260.712.580

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	137.563.180.448	872.210.811.917	9.481.294.026	33.733.167.053	7.006.020.190	**1.059.994.473.634**
Mua trong năm	66.367.500	11.057.159.167	96.354.545	1.353.591.819	30.427.273	**12.603.900.304**
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	29.029.895.883	-	-	-	-	**29.029.895.883**
Xóa sổ	(4.437.852.974)	-	-	-	-	**(4.437.852.974)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	162.221.590.857	883.267.971.084	9.577.648.571	35.086.758.872	7.036.447.463	**1.097.190.416.847**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	60.396.404.249	741.768.165.161	3.377.321.493	22.901.079.697	3.090.095.024	**831.533.065.624**
Khấu hao trong năm	11.068.215.542	35.167.105.878	1.064.711.066	5.178.891.552	1.135.008.620	**53.613.932.658**
Xóa sổ	(3.092.339.460)	-	-	-	-	**(3.092.339.460)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	68.372.280.331	776.935.271.039	4.442.032.559	28.079.971.249	4.225.103.644	**882.054.658.822**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	77.166.776.199	130.442.646.756	6.103.972.533	10.832.087.356	3.915.925.166	**228.461.408.010**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.849.310.526	106.332.700.045	5.135.616.012	7.006.787.623	2.811.343.819	**215.135.758.025**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 563.485.231.537 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 525.222.588.360 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	45.545.065.586	17.666.598.290	**63.211.663.876**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	13.502.991.732	**13.502.991.732**
Khấu hao trong năm	-	1.857.369.588	**1.857.369.588**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	15.360.361.320	**15.360.361.320**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	45.545.065.586	4.163.606.558	**49.708.672.144**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	45.545.065.586	2.306.236.970	**47.851.302.556**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.123.221.418 Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	13.794.927.949	13.794.927.949	17.746.771.334	17.746.771.334
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.998.542.126.896	1.998.542.126.896	1.624.928.214.489	1.624.928.214.489
	2.012.337.054.845	2.012.337.054.845	1.642.674.985.823	1.642.674.985.823

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng trả nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	28.659.922.678	16.043.353.714
Công ty TNHH Posco VST	16.500.000.000	-
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	10.055.849.296	11.243.511.942
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	10.226.633.203	10.962.955.710
Khác	31.714.639.815	29.728.515.712
	97.157.044.992	67.978.337.078

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	51.815.770.948	2.070.900.659.364	-	(2.106.359.696.067)	16.356.734.245
Thuế GTGT phải thu	-	2.634.493.668	-	-	2.634.493.668
Khác	42.027.673	-	-	(42.027.673)	-
	51.857.798.621	2.073.535.153.032	-	(2.106.401.723.740)	18.991.227.913
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	667.502.096	2.138.614.720.467	(24.166.328.132)	(2.106.359.696.067)	8.756.198.364
Thuế TNDN	17.696.551.287	63.742.713.846	(81.439.265.133)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.324.841.258	11.805.343.199	(10.525.209.924)	-	3.604.974.533
Khác	-	1.080.990.271	(1.038.962.598)	(42.027.673)	-
	20.688.894.641	2.215.243.767.783	(117.169.765.787)	(2.106.401.723.740)	12.361.172.897

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư bao gồm tiền lương phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Trích trước chi phí mua khí từ bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	43.981.536.950
Khác	13.211.967.279	10.279.843.656
	13.211.967.279	54.261.380.606

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Tiền nhận ký quỹ (*)	137.576.123.082	151.918.433.803
Khác	629.146.135	702.755.114
	138.205.269.217	152.621.188.917

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản tiền nhận ký quỹ từ hợp đồng bán khí. Chi tiết bên thứ ba có số dư chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả ngắn hạn khác như sau:

	2024 VND	2023 VND
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	22.000.000.000	22.000.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	-	18.000.000.000

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	983.206.059	755.524.059
Trích lập trong năm (Thuyết minh 19)	24.658.038.593	23.040.000.000
Sử dụng trong năm	(24.113.746.676)	(22.812.318.000)
Số dư cuối năm	1.527.497.976	983.206.059

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2024	2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	98.998.266	98.998.266
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	98.998.266	98.998.266
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(955)	(955)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	98.997.311

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2024		2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	49.995.000	50,50	49.995.000	50,50
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	24.749.732	25,00	24.749.732	25,00
Saibu Gas Holdings Co. Ltd	20.789.775	21,00	20.789.775	21,00
Các cổ đông khác	3.462.804	3,50	3.462.804	3,50
Cổ phiếu quỹ	955	0,00	955	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	98.998.266	100,00	98.998.266	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	89.999.025	899.990.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	8.999.241	89.992.410.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.998.266	989.982.660.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	98.998.266	989.982.660.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối của năm nay VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	63.657.565.398	400.712.909.288	**1.555.216.628.552**
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	400.712.909.288	(400.712.909.288)	-
Tăng vốn trong năm	89.992.410.000	-	-	(89.992.410.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	265.787.886.267	**265.787.886.267**
Điều chuyển quỹ	-	-	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(10.160.000.000)	(12.880.000.000)	**(23.040.000.000)**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(404.991.315.000)	-	**(404.991.315.000)**
Khác	-	-	-	-	-	8.545.859.724	-	**8.545.859.724**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	-	57.765.019.410	252.907.886.267	**1.401.519.059.543**
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	-	-	252.907.886.267	(252.907.886.267)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	249.168.381.705	**249.168.381.705**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	-	-	(9.606.418.558)	(15.051.620.035)	**(24.658.038.593)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	79.736.365.880	-	(79.736.365.880)	-	-
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	**(148.495.966.500)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	-	72.834.154.739	234.116.761.670	**1.477.533.436.155**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST chưa phân phối của năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2023 với số tiền là 79.736.365.880 Đồng.
- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ nguồn LNST chưa phân phối năm 2023 với số tiền lần lượt là 8.647.815.322 Đồng và 958.603.236 Đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 15.051.620.035 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 32/NQ-HĐQT/2024 ngày 31 tháng 7 năm 2024, Chủ Tịch của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 148.495.966.500 Đồng. Theo Thông báo số 275/KTA-KD ngày 31 tháng 7 năm 2024, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 21 tháng 8 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 7 tháng 10 năm 2024.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2024	2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	249.168.381.705	265.787.886.267
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(15.051.620.035)	(22.486.418.558)
	234.116.761.670	243.301.467.709
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	98.997.311	98.997.311
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.365	2.458

Công ty đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 23 tháng 4 năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trước được trình bày lại là 2.458 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày trước đây là 2.555 Đồng/cổ phiếu).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	265.787.886.267	-	265.787.886.267
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(12.880.000.000)	(9.606.418.558)	(22.486.418.558)
	252.907.886.267	(9.606.418.558)	243.301.467.709
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	98.997.311	-	98.997.311
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.555	-	2.458

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm tài chính và tới ngày báo cáo tài chính này, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 31(a).

(b) Cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 31(b).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán khí thấp áp	7.223.794.842.466	6.684.501.032.249
Doanh thu bán khí cho sản xuất CNG	3.709.900.844.016	3.202.238.097.529
Khác	3.950.163.038	3.952.742.589
	10.937.645.849.520	9.890.691.872.367

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn bán khí thấp áp	6.589.001.839.474	6.042.380.678.221
Giá vốn bán khí cho sản xuất CNG	3.579.902.806.482	3.081.950.379.046
Khác	618.808.636	946.860.020
	10.169.523.454.592	9.125.277.917.287

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	31.054.795.044	51.569.691.461

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	118.598.792.625	116.341.629.566
Chi phí thuê TSCĐ	63.143.583.387	65.234.255.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.926.306.595	49.954.834.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.487.057.075	60.838.148.064
Khác	87.378.498.271	74.786.285.092
	385.534.237.953	367.155.152.371

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	12.269.403.929	13.444.313.612
Chi phí thuê văn phòng	6.328.140.000	5.907.993.000
Chi phí bảo hiểm	6.324.000.000	6.149.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.544.995.651	2.448.183.618
Chi phí thương hiệu	3.354.067.730	5.196.656.872
Chi phí kiểm toán	682.000.000	682.000.000
Khác	62.508.098.822	72.758.128.785
	96.010.706.132	106.586.275.887

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	312.911.095.551	335.406.772.948
Thuế tính ở thuế suất 20%	62.582.219.110	67.081.354.590
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.830.265.250	3.235.274.172
Dự phòng thừa của năm trước	(669.770.514)	(697.742.081)
Chi phí thuế TNDN (*)	63.742.713.846	69.618.886.681
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	63.742.713.846	69.618.886.681
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	63.742.713.846	69.618.886.681

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí mua khí	10.168.904.645.956	9.124.331.057.267
Chi phí nhân viên	130.868.196.554	129.785.943.178
Chi phí thuê	69.471.723.387	71.142.248.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.471.302.246	52.403.018.262
Khác	226.352.530.534	221.357.078.833
	10.651.068.398.677	9.599.019.345.545

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính, hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn của Công ty là phân phối khí cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa phát sinh lần lượt là 3.950.163.038 Đồng và 618.808.636 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.952.742.589 Đồng và 946.860.020 Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp cho các sản phẩm của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 22 và 23.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ có hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ"), thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ nắm giữ 50,50% vốn cổ phần. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd.	Cổ đông
Saibu Gas Holdings Co. Ltd.	Cổ đông
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.331.189.074.166	2.123.511.095.722
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.378.711.769.850	1.078.727.001.807
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	4.174.673.624	3.615.344.444
	3.714.075.517.640	3.205.853.441.973
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.011.916.574.683	8.226.679.470.578
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	1.212.546.620.824	964.153.864.834
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	12.240.902.134	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.156.376.087	15.478.242.473
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.354.067.730	5.196.656.872
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	2.480.900.277	2.961.332.283
Khác	5.748.265.925	6.486.794.436
	10.264.443.707.660	9.220.956.361.476

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.571.504.569	11.939.405.670
Trong đó:		
Lê Minh Hải - Phó Giám đốc (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	-	481.509.570
Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	1.645.843.951	911.257.584
Trần Trung Chính - Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)	130.315.959	868.594.108
Trần Thanh Nam - Thành viên HĐQT và Giám đốc Công ty (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	1.498.483.633	1.613.856.469
Đỗ Phạm Hồng Minh - Phó Giám đốc (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	167.055.997	1.226.072.243
Đỗ Phạm Hồng Minh - Thành viên HĐQT và Giám đốc Công ty (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024)	1.155.942.088	-
Nguyễn Thục Quyên - Thành viên HĐQT	1.405.648.364	1.302.062.302
Trần Thị Hạnh Thục - Thành viên HĐQT	172.201.717	155.484.558
Yosuke Fujii - Thành viên HĐQT	172.201.717	159.567.593
Nguyễn Nhật Quốc Toản - Phó Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)	979.097.569	-
Nguyễn Quang Huy - Phó Giám đốc (đến ngày 29 tháng 1 năm 2024)	394.766.907	1.282.814.396
Nguyễn Quang Huy - Thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") (từ ngày 26 tháng 2 năm 2024 đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	542.788.953	-
Đinh Ngọc Huy - Phó Giám đốc (đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)	380.804.216	1.300.229.219
Nguyễn Tuấn Cường - Phó Giám đốc (từ ngày 1 tháng 11 năm 2024)	132.365.874	-
Đặng Quốc Vương - Kế toán trưởng	1.300.358.088	1.215.623.794
Phạm Thị Thu Hà - Trưởng BKS (đến ngày 21 tháng 10 năm 2024)	1.134.576.429	1.204.920.172
Nguyễn Tiến Hải - Trưởng BKS (từ ngày 21 tháng 10 năm 2024)	181.444.192	-
Phạm Tuấn Anh - Thành viên BKS	120.001.145	107.919.996
Trần Huỳnh Thanh Tú - Thành viên BKS	57.607.770	109.493.666
(iv) Chia cổ tức		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	74.992.500.000	204.525.000.000
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	37.124.598.000	101.248.906.500
Saibu Gas Holdings Co. Ltd	31.184.662.500	85.049.082.000

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2024 VND	2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	376.486.837.098	350.738.922.979
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	110.924.891.827
	376.486.837.098	461.663.814.806
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	140.385.395.645	120.317.929.530
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.670.524.323	22.591.415.418
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.854.272.252	11.618.015.128
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	566.203.190	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	433.924.349	447.676.944
	187.910.319.759	154.975.037.020
(iii) Phải thu dài hạn khác		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125	1.661.785.125
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.725.541.484.068	1.451.769.641.084
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Khí Hải Phòng	271.505.405.485	170.700.159.032
Khác	1.495.237.343	2.458.414.373
	1.998.542.126.896	1.624.928.214.489
(v) Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.981.536.950

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	6.328.140.000	6.328.140.000
Từ 1 đến 5 năm	-	6.328.140.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	6.328.140.000	12.656.280.000

(b) Cam kết khác

Thuê hệ thống khí thấp áp

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PVGASD/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 Đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 2 năm 2025.

Huỳnh Minh Hùng	Đặng Quốc Vương	Đỗ Phạm Hồng Minh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc